

Số: /BC-SNNPTNT Thái Bình, ngày tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021

Thực hiện Công văn số 5377/UBND-NCKS ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: Không
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: Không.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Không

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: Không.

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: Không.

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố: 88 TTHC cấp tỉnh; 07 TTHC cấp huyện; 05 TTHC cấp xã.

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của cơ quan, đơn vị tính đến thời điểm báo cáo: 88 TTHC

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị: 88TTHC; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 88 TTHC; số TTHC do địa phương quy định: 0 TTHC.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC: Không.

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch: 0 TTHC.

- Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa: 0 TTHC.

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: Không

- Số tiền tiết kiệm được: Không

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được: Không

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: Không

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC:

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo: Không

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ (từ 15/12/2020 đến hết ngày 14/12/2021, tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh): 1.364 hồ sơ, trong đó: 1.093 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến (chiếm 80,1%), 253 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp (chiếm 18,6%), 18 hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang (chiếm 1,3%).

- Số hồ sơ đã giải quyết: 1.341 hồ sơ, chiếm 98,3% tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết; 23 hồ sơ đang giải quyết, chiếm 1,7%. 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn, không có hồ sơ giải quyết quá hạn.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch triển khai Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hiện tại, 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Bố trí cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn thực hiện tốt việc hướng dẫn, tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; tổ chức tốt việc giải quyết thủ tục hành chính, hạn chế tối đa việc giải quyết quá hạn.

- Tổ chức công khai đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định.

- Rà soát, cập nhật và kịp thời tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ danh mục thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý khi Bộ, ngành Trung ương ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính; bổ sung, hoàn chỉnh quy trình giải quyết thủ tục hành chính để gửi tới Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đăng tải lên Cơ sở dữ liệu quốc gia ngay sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định công bố.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

- Thực hiện Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ về số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021- 2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ký số trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Công bố công khai danh mục, quy trình giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng thông tin điện tử Sở; Phối hợp với UBND huyện, thành phố xây dựng quy trình điện tử TTHC lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

9. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch truyền thông về kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh Thái Bình

năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Kế hoạch số 14/KH-SNNPTNT ngày 04/3/2021 về kế hoạch truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021; tổ chức tuyên truyền nội dung công tác kiểm soát TTHC cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, đồng thời tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân về công tác cải cách TTHC.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC (nếu có): Không.

11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

- Về công tác thanh tra, kiểm tra.

+ Các phòng, đơn vị thuộc Sở được duy trì thường xuyên thông qua các hoạt động kiểm tra và tự kiểm tra. Trên cơ sở kết quả kiểm tra phát hiện những tồn tại, vướng mắc đều đã được làm rõ và có biện pháp tháo gỡ, kịp thời chấn chỉnh. Trong kỳ, không để xảy ra các trường hợp vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị.

+ Thực hiện Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về tổ chức đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với cơ quan, đơn vị, trách nhiệm người đứng đầu Quý III năm 2021, kết quả tự đánh giá đạt 18/18 điểm.

- Việc khen thưởng, xử lý cán bộ, công chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện thủ tục hành chính: Không.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Công tác kiểm soát TTHC năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực: Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân tham gia thực hiện TTHC, thời gian thực hiện TTHC được cắt giảm, giúp tổ chức, cá nhân nhanh chóng giải quyết TTHC. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 được các tổ chức, cá nhân quan tâm, lựa chọn thực hiện.

- Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát TTHC: Tốt.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2021

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch công tác năm 2022 về hoạt động kiểm soát TTHC của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thực hiện kế hoạch truyền thông các văn bản về kiểm soát TTHC, quy định TTHC cho cán bộ và người dân nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, trong ngành và nhân dân về ý nghĩa, mục tiêu, tầm quan trọng của công tác kiểm soát TTHC; công khai, minh bạch trong giải quyết các TTHC. Đồng thời, thông tin rộng rãi về kết quả hoạt động kiểm soát TTHC của ngành đảm bảo cho cá nhân, tổ chức tham gia giám sát thực TTHC.

- Thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của tỉnh nhằm chuẩn hóa TTHC; đưa ra phương án đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong quá trình tham gia thực hiện TTHC.

- Tổ chức tốt công tác tiếp công dân, công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của các tổ chức, cá nhân về cơ chế, chính sách và TTHC nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính phục vụ nhân dân.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho các cán bộ, công chức có liên quan đến TTHC thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Tiếp tục củng cố vai trò của cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC tại các cơ quan nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác này, góp phần tích cực vào công cuộc cải cách hành chính của tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Mạnh Khương

Biểu mẫu số II.06a

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/06/2020 đến ngày 14/9/2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở NNPTNT.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										Đúng thời hạn	Quá hạn	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(15)+(16)+(17)	(15)	(16)	(17)
1.	Thú y	147	147	0	0	146	0	146	0	1	1	0	147	146	0	1
2.	Bảo vệ Thực vật	140	138	0	2	130	0	130	0	10	10	0	140	130	0	10
3.	Quản lý chất lượng	516	389	114	13	511	0	511	0	5	5	0	516	511	0	5
4.	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Quản lý xây dựng công trình nông nghiệp	108	0	107	1	103	0	103	0	5	5	0	108	103	0	5
6.	Kiểm lâm	36	35	1	0	36	0	36	0	0	0	0	36	36	0	0
7.	Thủy lợi	29	0	29	0	27	0	27	0	2	2	0	29	27	0	2
8.	Trồng trọt	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0
9.	Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.	Thủy sản	387	384	1	2	387	0	387	0	0	0	0	387	387	0	0
11.	Chăn nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		1.364	1.093	253	18	1.341	0	251	0	23	23	0	1.364	1.341	0	23

Biểu mẫu số II.07b

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “5 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở NNPTNT.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	88	7	5	100	88	7	5	100	88	7	5
	Tổng số	100	88	7	5	100	88	7	5	100	88	7	5

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “5 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	88	100	7	100
	TỔNG CỘNG	88	100	7	100

Biểu mẫu số II.08

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA TỈNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến hết ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo: Sở NNPTNT.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
I	CẤP TỈNH							
1	Lĩnh vực thú y							
1.1	Nhóm thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y				X	X	98	1
2	Lĩnh vực thủy sản							
2.1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá				X	X	127	1
2.2	Thủ tục cấp giấy phép khai thác thủy sản	X	X	201				1
B	DVCTT DO UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI <i>(Dịch vụ công trực tuyến do các sở, ban, ngành đề xuất tham mưu UBND tỉnh triển khai)</i>							
I	Lĩnh vực bảo vệ thực vật							
1.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón		X	3				1
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		X	1				1
3.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón					X	54	1
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật					X	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
5.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật					X	74	1
6.	Xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật					X	7	1
7.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật					X	1	1
8.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật		X	0				1
II	Lĩnh vực trồng trọt							
9.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng					X	1	1
III	Lĩnh vực thú y							
10.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn		X	17				1
11.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y		X	1				1
12.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)		X	0				1
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận		X	0				1
14.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		X	0				1
15.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận		X	0				1
16.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)					X	0	1
17.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản					X	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
18.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại		X	0				1
19.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y					X	0	1
20.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y					X	2	1
21.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X	29				1
22.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn		X	0				1
IV	Lĩnh vực thủy sản							
23.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		X	0				1
24.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)		X	0				1
25.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)		X	1				1
26.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		X	2				1
27.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)		X	0				1
28.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.		X	0				1
29.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)					X	0	1
30.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.		X	0				1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
31.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên		X	0				1
32.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)					X	0	1
33.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.		X	0				1
34.	Công bố mở cảng cá loại 2		X	1				
35.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển					X	48	1
36.	Cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá		X	7				
37.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá		X	0				
V	Lĩnh vực lâm nghiệp							
38.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập					X	0	1
39.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		X	1				1
40.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III Cites					X	5	1
41.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		X	4				1
42.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác		X	0				1
43.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh)		X	0				1
44.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc quyền địa phương quản lý		X	0				1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
45.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc quyền địa phương quản lý		X	0				1
46.	Xác nhận bảng kê lâm sản					X	26	1
47.	Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh		X	0				1
48.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		X	0				1
VI	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản							
49.	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản					X	38	1
50.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản		X	160				1
51.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)		X	0				1
52.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)		X	3				1
53.	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò		X	315				1
54.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu		X	0				1
V	Lĩnh vực thủy lợi							
55.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của		X	0				1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
	UBND tỉnh.							
56.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	0				1
57.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.		X	0				1
58.	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mọc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý		X	0				1
59.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	20				1
60.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	9				
61.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.		X	0				1
62.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	0				1
63.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	0				1
64.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		X	0				1
65.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.					X	0	1

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia (có=1; không=0)
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	
66.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.					X	0	1
67.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.					X	0	1
68.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.					X	0	1
69.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.					X	0	1
VI	Lĩnh vực phát triển nông thôn							
70.	Công nhận làng nghề truyền thống					X	0	1
71.	Công nhận nghề truyền thống					X	0	1
72.	Công nhận làng nghề		X	0				1
73.	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh		X	0				1
74.	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư		X	0				1
VIII	Lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường							
75.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		X	0				1
76.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		X	0				1
	Tổng	1.256		775			481	